

Biểu mẫu 07

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HÙNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	32/32	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	32	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	16,992	13,43 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	13,611	10,76 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2705	1,8 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1792	1,2 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	152	0,1 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	365	0,25 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	240	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	83	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	25	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	32	01 bộ/ lớp

1.1	Khối lớp 1	7	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	98	8 HS/ máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	16 lớp/cái
2	Cát xét	9	4 lớp/cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	16 lớp/cái
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	32	1 lớp/máy
5	Máy Scan	1	1/1 Văn phòng
6	Máy photo	1	1/1 Văn phòng
7	Bảng tương tác thông minh	2	
8	Laptop	22	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	130
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	32	1375	1,3 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		18		0,01
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Long Biên, ngày 7 tháng 01 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga